

Bản án số: 89/2026/DS-PT

Ngày: 02-4-2026

V/v: “*Tranh chia di sản thừa kế*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông *Nguyễn Văn Thọ*

Các Thẩm phán: bà *Trần Thị Thanh Mai*;

bà *Võ Thị Minh Phượng*.

Thư ký phiên tòa: ông *Phan Văn Quốc Bảo* – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông *Lương Quốc Phòng* - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại phòng xét xử Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 149/2025/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2025.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS - ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam – nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Đà Nẵng bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 73/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Lưu Trúc N**, sinh năm 1977, địa chỉ: Số B T, khu phố B, phường M, thành phố P T, tỉnh Ninh Thuận. Địa chỉ liên hệ: Số C M, khối phố E, phường M, thành phố P T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường Đ, tỉnh Khánh Hòa). Có mặt.

Người bảo vệ quyền quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phương Đại N1, địa chỉ: Công ty L4, Khu phố B, phường Đ, tỉnh Lâm Đồng. Ông N1 Có mặt, ông T Vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà **Đào Thị S**, sinh năm 1929, địa chỉ: Số B H, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Đào Thị S và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn T1: ông Nguyễn Thành Đ, ông Đinh Xuân L, địa chỉ: Công ty L5. Có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông **Phạm Văn T1**, sinh năm 1970, địa chỉ: Số C N, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị **Phạm Lưu Ngọc M**, sinh năm 2007, địa chỉ: Số C M, khối phố E, phường M, thành phố P T, tỉnh Ninh Thuận (nay là phường Đ, tỉnh Khánh Hòa). Có mặt.

+ Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1966, địa chỉ: 0 Đ, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông **Huỳnh C**, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ A phường H, quận L (nay là phường L), thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

+ Ông **Nguyễn Đình Q**, sinh năm 1958, địa chỉ: Số F N, phường H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị Thu T2**, sinh năm 1979, địa chỉ: Số C N, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Chồng bà N là ông Phạm Văn T3 (chết năm 2009), trước khi kết hôn với bà ông T3 có nhận chuyển nhượng diện tích 21.300 m², thuộc thửa số 2+3, tờ bản đồ số 618 tại xã T, huyện N của ông Phan Văn B, bà Trần Thị L2 và đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 28/12/2005. Ngày 29/4/2009, chồng bà chết không để lại di chúc, tài sản thừa kế của chồng để lại là quyền sử dụng đất nói trên chưa được chia. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 gồm có: Bà Đào Thị S, con của ông T3 là Phạm Lưu Ngọc M và bà. Bà khởi kiện, yêu cầu được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên, bồi trả lại phần giá trị di sản mà bà S được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Tài sản trên đất là cây keo bà mới trồng tháng 11/2024, bà không yêu cầu chia thừa kế.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Thống nhất những người thừa kế di sản của ông T3 như bà N trình bày. Vào thời điểm ông T3 bị bệnh nan y, cần tiền để chữa trị nên ông T3 chia khu đất này là 5 phần: Ông T3 1 phần, còn 4 phần đã chuyển nhượng cho ông T1 và các ông Nguyễn Đình Q, Nguyễn Văn L1, Huỳnh C mỗi người một phần. Nhưng sau đó, ông T1 đã trả tiền mua lại phần của ông T3 và ba người kia và lấy GCNQSDĐ về cất giữ. Như vậy, ông T1 là người nắm giữ 5/5 giá trị của thửa đất. Di sản của T3 không còn nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia di sản của ông T3.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:*

Năm 2004, em ruột ông là ông T3 mua thửa đất nói trên. Đến cuối năm 2004, vì cần tiền đi học nên nhượng lại. Sau khi thống nhất được giá trị, các ông C, Q, L1 và tôi đã thanh toán 4/5 giá trị, 1/5 ông T3 giữ lại và cùng sử dụng chung. Ngày 28/12/2005, ông T3 làm xong GCNQSDĐ và giao ông Q giữ. Năm 2008, ông T3

cần tiền chữa bị bệnh nan y nên chuyển nhượng lại 1/5 còn lại cho tôi (Việc chuyển nhượng giữa ông và ông T3 là giấy viết tay hiện đã bị thất lạc). Do là anh em ruột và lo tập trung chữa trị cho em trai nên tôi không để ý đến việc sang tên quyền sử dụng thửa đất trên và đến ngày 28/4/2009 thì ông T3 mất. Như vậy, từ năm 2008 đến năm 2014 ông giữ 2/5 và ông Q vẫn là người giữ GCNQSDĐ. Cuối năm 2014, các ông Q, C và ông L1 không có nhu cầu sử dụng nữa, thống nhất nhượng lại 3/5 cho tôi và giao lại GCNQSDĐ cho tôi giữ, tôi tiếp tục trồng keo trên đó.

Nội dung trên được Văn phòng T4 lập Vi bằng số 60/2025/VB-TPLHC ngày 23/4/2025 ghi nhận các lời trình bày của ông Q; C, L1 và trong các tin nhắn từ ngày 01/4/2019 giữa bà N với bà Nguyễn Thị Thu T2 (vợ ông T1) – đã được Văn phòng Thừa phát Hải Châu lập Vi bằng số 78/2024/VB-TPLHC ngày 27/7/2025.

Với nội dung vụ án như trên, tại bản án số: 38/2025/DS - ST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Trúc N về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Phạm Văn T3 là quyền sử dụng thửa đất số 2+3, tờ bản đồ số 618 (Thửa 1226, tờ bản đồ số 01, đất lâm nghiệp) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AB 522310, ngày 28/12/2005.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn T1: Ông Phạm Văn T1 được nhận quyền sử dụng thửa đất số 2+3, tờ bản đồ số 618 (Thửa 1226, tờ bản đồ số 01, đất lâm nghiệp) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2005, đứng tên ông Phạm Văn T3.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/7/2025 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm .

Ngày nguyên đơn 04/7/2025, cáo bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng, không chấp nhận nội dung yêu cầu phản tố của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến phiên tòa là đúng pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự Huỷ bản án sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày: 23/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân Khu vực V - Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng không rút kháng nghị, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: của bà Lưu Trúc N kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn, nên Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý phúc thẩm vụ án theo Điều 38, Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và nội dung kháng cáo của bà Lưu Trúc N thì thấy:

1. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 04/9/2024 TAND huyện Núi Thành mở phiên toà (tạm ngừng), sau đó đến ngày 18/12/2024 thụ lý yêu cầu độc lập của ông T1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 2, Điều 201 BLTTDS.

Sau khi thụ lý yêu cầu độc lập của đương sự, Toà án không tiến hành công khai chứng cứ, hoà giải nội dung liên quan đến yêu cầu độc lập mà vẫn tiến hành xét xử vụ án. Vi phạm Điều 10; Điều 205, Điều 208 BLTTDS ảnh hưởng đến quyền tiếp cận chứng cứ của đương sự và nguyên tắc hoà giải trong TTDS.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất, không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất (cây keo). Người có yêu cầu độc lập chỉ yêu cầu Toà án công nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền của mình, không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã ghi nhận việc ông T1 tự nguyện trả lại cho bà N giá trị cây trên đất là 54.000.000 đồng là vượt quá yêu cầu khởi kiện, vượt quá nội dung yêu cầu độc lập ban đầu.

Các ông: Nguyễn Văn L3; Huỳnh C; Nguyễn Đình Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án, nhưng Toà án cấp sơ thẩm không yêu cầu họ trình bày ý kiến bằng văn bản hoặc tiến hành ghi lời khai của họ về những nội dung liên quan đến việc các ông này nhận chuyển quyền sử dụng đất, thoả thuận giao cho ông T3 đứng tên đại diện trong GCNQSDĐ và nội dung các ông này chuyển quyền sử dụng đất cho ông T1 như: thời điểm chuyển nhượng đất giá trị chuyển nhượng... Lời khai của các đương sự còn nhiều mâu thuẫn, nhưng không tiến hành đối chất giữa các ông Phạm Văn T1; Nguyễn Văn L1; Huỳnh C; Nguyễn Đình Q.

2. Về đánh giá chứng cứ.

Về đánh giá chứng cứ của bà Lưu Trúc N: Các đương sự đều thừa nhận di sản thừa kế đang tranh chấp là diện tích 21.300 m², thuộc thửa số 2+3, tờ bản đồ số 618 (Thửa 1226, tờ bản đồ số 01, đất lâm nghiệp) tại xã T, huyện N, đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ ngày 28/12/2005 đứng tên ông Phạm Văn T3. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm GCNQSDĐ số: AB 522310 do UBND huyện N cấp ngày

28/12/2005, cho ông Phạm Văn T3 chưa thể hiện thông tin biến động về người sử dụng đất. Đây là các tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đánh giá chứng cứ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Phạm Văn T1 cho rằng toàn bộ thửa đất số 2+3, tờ bản đồ số 618 (Thửa 1226, tờ bản đồ số 01, đất lâm nghiệp) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đang đứng tên ông T3 năm 2005, thực chất là tài sản chung theo phần giá trị bằng nhau của ông T3, ông T1, ông L1 và ông Q, các ông thoả thuận giao cho ông T3 đứng tên trong GCNQSDĐ, nhưng ông T1 không xuất trình chứng cứ được pháp luật thừa nhận có nội dung thửa đất số 2+3, tờ bản đồ số 618 (Thửa 1226, tờ bản đồ số 01) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, là tài sản chung của năm người giao cho ông T3 đứng tên trong GCNQSDĐ năm 2005.

Chuyển quyền sử dụng đất là loại giao dịch dân sự buộc phải lập thành văn bản quy định tại khoản 2, Điều 117, Điều 502 Bộ luật dân sự; Điều 167 Luật đất đai 2013. Ông T1 cho rằng năm 2008, ông T3 đã chuyển nhượng 1/5 giá trị thửa đất của ông T3 cho ông T1. Năm 2014, ông Q, ông C và ông L1 đã chuyển nhượng phần của các ông cho ông Phạm Văn T1, nhưng ông thành không xuất trình được chứng cứ vững chắc nào theo quy định của pháp luật để xác định ông T3, ông L1, ông C, ông Q đã chuyển nhượng hợp pháp phần quyền sử dụng đất của thửa đất số 2+3, tờ bản đồ số 618 (Thửa 1226, tờ bản đồ số 01) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đang đứng tên ông T3 cho các ông Phạm Văn T1.

Hội đồng xét xử sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung các vi bằng ghi nhận ý kiến của ông L1, ông C, ông Q và các tin nhắn giữa bà N với bà T2 (vợ ông T1) chỉ là một trong các loại nguồn chứng cứ, như lời trình bày của đương sự, đã công nhận ông T1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp là đánh giá chứng cứ phiến diện, thiếu vững chắc, quyết định của Bản án sơ thẩm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế ông Phạm Văn T3.

Từ những chứng cứ đã phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Toà án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng được quy định tại Bộ luật tố tụng Dân sự, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ làm rõ sự thật khách quan nội dung vụ án để đưa ra quyết định đúng pháp luật. Chỉ dựa hoàn toàn vào lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và lời trình bày chưa đảm bảo tính khách quan của người làm chứng, đang có mối quan hệ hôn nhân với ông Phạm Văn T1 đã đưa ra quyết định làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự khác. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 310 Bộ luật tố tụng Dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của nguyên đơn, huỷ bản án sơ thẩm số: 38/2025/DS-ST ngày: 23/6/2025 của Toà án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam - Giao hồ sơ cho TAND Khu vực 5 xét xử lại theo thủ tục chung.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, Điều 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lưu Trúc N.

1. Huỷ bản án sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày: 23/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam về tranh chấp “. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân Khu vực V - Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân phúc thẩm: bà Lưu Trúc N không phải chịu.

3. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng được ấn định khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (02/4/2026).

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- TAND Khu vực 5 - Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 5 -Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thọ